

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SƠN LA
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2019/HNGĐ-ST
Ngày 20/8/2019
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SƠN LA, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bạ, ông Vũ Duy Khương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Anh Tú, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Bùi Tiến Bình, kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2019/TLST-HNGĐ ngày 24/4/2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2019/QĐXXST-DS ngày 05/7/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2019 và số 105/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06/8/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Nhật L, sinh năm 1991. Nơi đăng ký thường trú: Tổ 12, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Chỗ ở hiện nay: Tổ 3, phường T, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Chu Duy T, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tổ 12, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Nhật L trình bày:

Chị và anh Chu Duy T kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 13/7/2016 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố S, tỉnh Sơn La. Vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc, nguyên nhân chủ yếu do bất đồng về nhiều vấn đề ngay từ thời gian trước khi kết hôn, kéo dài sau khi anh chị cùng sống chung với gia đình chồng tại tổ 12, phường C, thành phố S cũng như khi anh chị tách ra thuê nhà ở riêng. Anh T nhiều lần đánh chị, năm 2018 chị đã

thuê nhà ở ly thân 02 tháng. Năm 2017 và 2018, anh T đã hai lần gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Tại Tòa án, anh T hứa hẹn thay đổi và chị cũng thương con nên đã quay lại đoàn tụ. Nhưng mâu thuẫn giữa anh chị cho đến nay không khắc phục được. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 4/2019 đến nay, anh T có đến thăm nom con và mong muốn chị đoàn tụ gia đình nhưng chị không nhất trí. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Chu Duy T.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Chu Tuệ L, sinh ngày 30/01/2017. Chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung và yêu cầu anh Chu Duy T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) một tháng, kể từ tháng 9/2019. Nghề nghiệp của chị hiện là nhân viên Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường, thu nhập thực lĩnh từ lương và phụ cấp là 4.000.000 đồng/1 tháng. Anh T là kế toán Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường, thu nhập thực lĩnh từ lương và phụ cấp là 4.000.000 đồng/1 tháng.

Về tài sản riêng, tài sản chung, nợ chung, anh chị đều không có.

Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải của Tòa án, bị đơn anh Chu Duy T trình bày:

Anh nhất trí lời khai của chị L về thời gian, địa điểm kết hôn. Hôn nhân tự nguyện, không ai ép buộc. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn nhưng chỉ là hiểu lầm. Thời gian chị L về nhà bố mẹ đẻ ở, anh đã nhiều lần qua thăm, động viên nhưng chị L không nhất trí đoàn tụ. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh chị có một con chung như chị L trình bày. Anh xin trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản riêng, tài sản chung, nợ chung, anh chị đều không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sơn La phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án; thực hiện thu thập và giao nhận, công khai chứng cứ đầy đủ, đúng quy định. Đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Từ khi thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Lê Nhật L đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự và nội quy phiên tòa. Bị đơn anh Chu Duy T dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến phiên xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, vi phạm khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ của đương sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 3 Điều 81, Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Lê Nhật L ly hôn anh Chu Duy T. Giao cháu Chu Tuệ L cho chị Lê Nhật L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, anh Chu Duy T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Chị Lê Nhật L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng. Anh Chu Duy T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện vụ án ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Tòa án triệu tập hòa giải lần thứ hai, bị đơn vắng mặt. Tòa án triệu tập đưa vụ án ra xét xử, bị đơn vẫn vắng mặt nhiều lần mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Nhật L và anh Chu Duy T kết hôn với nhau năm 2016, do tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị L trình bày anh chị bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề ngay từ thời gian trước khi kết hôn, kéo dài sau khi anh chị cùng chung sống, cho đến nay anh chị không khắc phục được mâu thuẫn. Về phía anh T xác định anh vẫn yêu thương vợ con, nhưng anh không có biện pháp gì khắc phục được nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân của anh chị. Sau khi hòa giải đoàn tụ không thành, Tòa án tiếp tục thông báo phiên hòa giải lần hai cũng như yêu cầu cung cấp chứng cứ, triệu tập xét xử, anh T đều không có mặt, không chấp hành, không thể hiện anh có thiện chí hàn gắn tình cảm gia đình. Tòa án tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi anh chị thường trú, không có ý kiến phản ánh về nguyên nhân mâu thuẫn khác. Năm 2018, Tòa án đã thụ lý và đình chỉ giải quyết yêu cầu ly hôn của anh T nhưng anh chị không khắc phục được mâu thuẫn, anh chị sống ly thân từ tháng 4/2019 đến nay. Như vậy, có căn cứ xác định hôn nhân của anh chị tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được.

Cần áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lê Nhật L ly hôn với anh Chu Duy T.

[3] Về con chung: Anh chị có một con chung là cháu Chu Tuệ L, sinh ngày 30/01/2017. Anh chị đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con. Xét thấy, cháu Chu Tuệ L chưa được 36 tháng tuổi, Tòa án đã giải thích cho anh T quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng anh T vẫn giữ nguyên ý kiến xin được trực tiếp nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao cháu Chu Tuệ L cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/1 tháng, kể từ tháng 9 năm 2019. Xét yêu cầu của chị L là phù hợp quy định của pháp luật và phù hợp với thu nhập thực tế của các bên, đảm bảo quyền lợi của con, cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Anh chị không có.

[5] Về nợ chung: Anh chị đều xác nhận không có nợ chung.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn. Bị đơn có nghĩa vụ cấp dưỡng theo định kỳ phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Lê Nhật L ly hôn anh Chu Duy T.

2. Về con chung:

Giao cháu Chu Tuệ L, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2017 cho chị Lê Nhật L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Chu Tuệ L đủ 18 tuổi.

Anh Chu Duy T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/1 tháng, kể từ tháng 9 năm 2019 đến khi cháu Chu Tuệ L đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí:

Nguyên đơn chị Lê Nhật L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003024 ngày 24 tháng 4 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Bị đơn anh Chu Duy T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND thành phố Sơn La;
- Chi cục THADS thành phố Sơn La;
- UBND **phường T**, thành phố S, tỉnh Sơn La (để ghi vào kết quả hộ tịch, khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh